

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 01 - 2024.
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Quốc Tiệp.

Bà Trần Thị Trang.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 376/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Ngọc Ph, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2023, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Trương Ngọc Ph trình bày:* Ông Trương Ngọc Ph kết hôn với bà Lê Thị L vào năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2020, ông Trương Ngọc Ph và bà Lê Thị L không còn sống chung với nhau đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông Trương Ngọc Ph và bà Lê Thị L có 02 người con chung tên Trương Ngọc K, sinh ngày 09/01/1990 và Trương Ngọc H, sinh năm 1990 đã đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn bà Lê Thị L:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bà Lê Thị L theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bà L không liên hệ đến Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Trương Ngọc Ph có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Lê Thị L đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng nêu trên.

Về nội dung:

[2] Việc tranh chấp giữa ông Trương Ngọc Ph và bà Lê Thị L là loại kiện hôn nhân và gia đình. Xét thấy, ông Ph và bà L tổ chức cưới và sống chung vào năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống đến khoảng năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không hạnh phúc. Kể từ năm 2020 thì ông Ph và bà L không còn sống chung với nhau nên ông Ph yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Ngọc Ph và bà Lê Thị L. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa ông Ph và bà L không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hơn nữa, ông Ph và bà L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân giữa hai người không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thụ lý đơn khởi kiện của ông Trương Ngọc Ph và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Ngọc Ph và bà Lê Thị L.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông Trương Ngọc Ph và bà Lê Thị L có 02 người con chung tên Trương Ngọc K, sinh ngày 09/01/1990 và Trương Ngọc H, sinh năm 1990 đã đủ 18 tuổi trở lên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Trương Ngọc Ph phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Ph đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010330 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông Trương Ngọc Ph đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Ngọc Ph và bà Lê Thị L.

- Về con chung: Ông Trương Ngọc Ph và bà Lê Thị L có 02 con người con chung tên Trương Ngọc K, sinh ngày 09/01/1990 và Trương Ngọc H, sinh năm 1990. Cả 02 người con đều đủ 18 tuổi trở lên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Ông Trương Ngọc Ph phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Ph đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010330 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông Trương Ngọc Ph đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được được tổng đạt hợp lệ

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A DS huyện M;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ái Mỹ